TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1420/2026/QĐST-VHNGĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý sơ thẩm số: 1283/2026/TLST-VHNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu: Ông Lưu Đức T, sinh năm 1976,
Địa chỉ: Nhà không số Ấ, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh
CCCD số: 038076032992 Ngày cấp: 03/9/2024
Nơi cấp: Bộ Công an

2. Người yêu cầu: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1974,
Địa chỉ: Nhà không số Ấ, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh
CCCD số: 036186003654 Ngày cấp: 07/04/2026
Nơi cấp: Bộ C

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 13/7/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lưu Đức T và bà Trần Thị T1.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 33 Quyển số: 03 ngày 24/9/2009 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa)

- Về con chung: công nhận thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con như sau: Có hai con chung là Lưu Thùy V sinh ngày 26/09/2010, cháu Lưu Đức Trần P sinh ngày 20/04/2013. Bà Trần Thị T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Lưu Thùy

V sinh ngày 26/09/2010, cháu Lưu Đức Trần P sinh ngày 20/04/2013; Ông Lưu Đức T cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng trên tháng) đến khi con trưởng thành.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện vào ngày 05 hàng tháng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực. Thi hành trực tiếp giữa các bên đương sự; trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện, chậm thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản khi ly hôn: công nhận thỏa thuận chia tài sản khi ly hôn: không có.

- Các vấn đề khác yêu cầu Tòa án công nhận: không có.

- Về lệ phí: Ông Lưu Đức T và bà Trần Thị T1 cùng chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: 0040392 ngày 26/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông Lưu Đức T và bà Trần Thị T1 đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN

Lê Ngọc Hải